



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2015

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2015

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		34 123 330 644 943	34 581 147 668 071
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	10 104 302 324 164	9 793 891 439 264
1. Tiền	111	V.01	5 232 144 362 064	4 790 930 785 947
2. Các khoản tương đương tiền	112		4 872 157 962 100	5 002 960 653 317
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	2 136 219 298 334	2 096 308 780 367
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 168 487 376 326	2 125 086 909 659
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(32 268 077 992)	(28 778 129 292)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	9 857 334 027 129	10 304 525 084 719
1. Phải thu của khách hàng	131		7 471 634 115 917	7 507 457 707 305
2. Trả trước cho người bán	132		474 125 077 944	373 165 234 414
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2 286 575 342 967	2 790 575 002 277
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(375 000 509 699)	(366 672 859 277)
IV. Hàng tồn kho	140	4,27	8 772 487 209 460	10 114 024 667 047
1. Hàng tồn kho	141	V.04	8 798 522 083 581	10 183 939 926 984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(26 034 874 121)	(69 915 259 937)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 252 987 785 856	2 272 397 696 674
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		257 553 512 721	274 464 577 779
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	25	209 178 783 276	319 257 390 460
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1 232 771 656 255	176 587 542 318
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	1 553 483 833 604	1 502 088 186 117
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		20 765 507 679 134	20 807 867 866 546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5	2 960 999 757	550 590 050
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		390 751 089	155 000 000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	2 899 132 495	724 473 877
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(328 883 827)	(328 883 827)
II. Tài sản cố định	220		16 643 332 818 716	16 765 911 019 124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	12 726 068 399 905	12 802 213 979 228
- Nguyên giá	222		24 485 636 137 096	24 201 501 457 673
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 759 567 737 191)	(11 399 287 478 445)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	20		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	21	3 037 427 902 986	3 035 223 018 269
- Nguyên giá	228		3 396 244 236 846	3 373 633 097 905
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(358 816 333 860)	(338 410 079 636)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6,28	879 836 515 825	928 474 021 627
III. Bất động sản đầu tư	240	22	198 423 336 393	200 239 173 412
- Nguyên giá	241		232 661 807 475	232 661 807 475
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(34 238 471 082)	(32 422 634 063)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	2 583 202 601 316	2 459 850 653 062
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2 230 088 076 420	2 089 664 442 183
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	476 721 110 514	488 808 645 014
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(123 606 585 618)	(118 622 434 135)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 337 587 922 952	1 381 316 430 898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1 251 780 653 391	1 292 605 034 249
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	8	2 203 135 610	2 947 170 016
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a	83 604 133 951	85 764 226 633
C.Lợi thế thương mại	269		9 808 346 309	11 297 774 619
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		54 898 646 670 386	55 400 313 309 236
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		40 370 425 873 047	41 308 435 310 878
I. Nợ ngắn hạn	310		34 936 500 848 797	35 698 451 308 315
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	17 443 429 970 864	15 564 520 650 952
2. Phải trả người bán	312		11 411 151 394 267	13 401 049 173 547
3. Người mua trả tiền trước	313		513 268 002 941	447 952 007 390
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	25	1 787 604 680 262	2 381 210 496 919
5. Phải trả người lao động	315		429 075 439 093	631 565 007 232
6. Chi phí phải trả	316	10	232 764 235 445	153 839 856 604
7. Phải trả nội bộ	317	11		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	460 813 587 392	554 017 526 665
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 571 106 328 036	2 443 211 330 331
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		87 287 210 497	121 085 258 675
II. Nợ dài hạn	330		5 433 925 024 250	5 609 984 002 563
1. Phải trả dài hạn người bán	331		10 106 594 810	216 980 000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	12		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	180 841 996 178	177 175 877 693
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	3 298 609 192 372	3 251 856 680 980
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	8	425 813 304	610 745 672
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		858 117 631	858 117 631
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		15 586 485 300	16 351 983 579
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		3 116 573 228	3 116 573 228

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		1 924 380 251 427	2 159 797 043 780
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		11 675 765 666 538	11 289 841 297 137
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	11 675 765 666 538	11 289 841 297 137
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	10 700 000 000 000	10 700 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4 325 862 417	4 325 862 417
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		738 805 043 927	729 602 617 999
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-1 324 709 393 252	-1 324 709 393 252
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-28 452 600 612	-37 397 092 969
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		632 907 043 801	558 880 195 083
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		125 632 720 449	174 495 066 154
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		39 918 054 412	39 918 054 412
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		787 338 935 396	444 725 987 293
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	23		
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		2 852 455 130 801	2 802 036 701 221
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		54 898 646 670 386	55 400 313 309 236
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			287 187 318	286 094 238
1. Tài sản thuê ngoài		18		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a	257 612 579	257 927 820
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			29 574 739	28 166 418
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 11/05/2015. Giờ in: 08:27:31

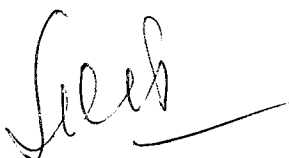
Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

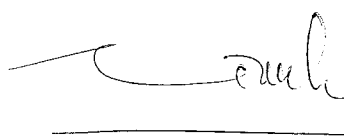
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 15 tháng 5 năm 2015

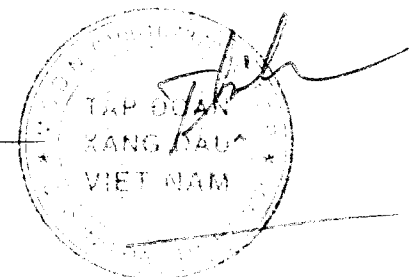
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỖ CHỮ CHỮ ĐÓNG DẤU
CÁI VĂN THIỆN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	39 396 618 506 465	51 818 022 056 819	39 396 618 506 465	51 818 022 056 819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	1 460 042 518 119	1 328 258 845 106	1 460 042 518 119	1 328 258 845 106
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	37 936 575 988 346	50 489 763 211 713	37 936 575 988 346	50 489 763 211 713
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	35 155 007 607 702	48 692 209 610 499	35 155 007 607 702	48 692 209 610 499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2 781 568 380 644	1 797 553 601 214	2 781 568 380 644	1 797 553 601 214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	133 039 252 789	144 784 205 049	133 039 252 789	144 784 205 049
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	705 027 718 748	221 798 112 762	705 027 718 748	221 798 112 762
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		155 338 976 058	182 079 694 006	155 338 976 058	182 079 694 006
8. Chi phí bán hàng	24		1 575 502 028 738	1 324 237 256 996	1 575 502 028 738	1 324 237 256 996
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		218 748 948 645	194 948 921 262	218 748 948 645	194 948 921 262
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		415 328 937 302	201 353 515 243	415 328 937 302	201 353 515 243
11. Thu nhập khác	31		81 944 023 389	55 290 156 051	81 944 023 389	55 290 156 051
12. Chi phí khác	32		61 248 154 351	33 798 801 101	61 248 154 351	33 798 801 101
13. Lợi nhuận khác (33 = 31 - 32)	40		20 695 869 038	21 491 354 950	20 695 869 038	21 491 354 950
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		140 017 180 622	114 593 750 228	140 017 180 622	114 593 750 228
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		576 041 986 962	337 438 620 421	576 041 986 962	337 438 620 421
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	114 489 593 995	81 859 852 844	114 489 593 995	81 419 852 844
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	548 949 042	299 255 576	548 949 042	299 255 576
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		461 003 443 925	255 279 512 001	461 003 443 925	255 279 512 001
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		73 156 961 844	35 618 568 555	73 156 961 844	35 618 568 555
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (62= 60 - 61)	62		387 846 482 081	219 660 943 446	387 846 482 081	220 100 943 446
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		362	206	362	206

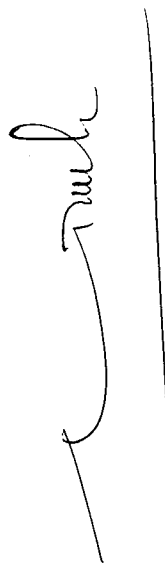
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	

Ngày in: 11/05/2015. Giờ in: 08:29:20

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



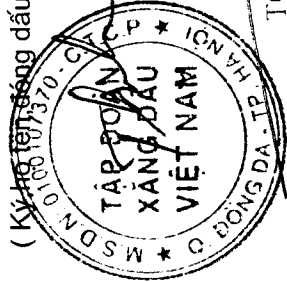
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập ngày 15 tháng 5 năm 2015

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thịnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		576 041 986 962	337 438 620 421
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		423 770 873 964	409 779 886 469
- Các khoản dự phòng	03		29 232 733 009	21 419 432 177
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		104 423 768 419	- 147 199 772
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-95 257 428 409	-99 991 481 252
- Chi phí lãi vay	06		155 338 976 058	182 079 694 007
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		1 193 550 910 003	850 578 952 050
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		- 797 246 981 521	-2 827 674 313 712
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1 385 416 807 814	-3 618 889 800 170
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-2 980 186 964 673	1 476 297 267 208
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		57 757 320 222	49 048 372 496
- Tiền lãi vay đã trả	13		- 134 095 624 908	- 176 805 022 395
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 132 676 802 996	- 136 792 647 092
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		111 870 617 956	100 827 074 185
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		- 210 728 122 782	- 135 892 203 003
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		-1 506 338 840 885	-4 419 302 320 433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		- 262 989 319 772	- 235 691 634 198
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		25 215 602 398	43 942 690 020
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 424 912 615 330	- 584 763 847 295
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		449 459 312 473	852 652 037 508
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			- 427 189 592
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7 984 191 470	1 471 351 060
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97 152 016 276	101 332 611 016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 108 090 812 485	178 516 018 519
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23 428 957 922 988	30 028 494 420 017
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-21 503 457 886 291	-23 892 321 015 962
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			- 284 701 974
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1 925 500 036 697	6 135 888 702 081
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		311 070 383 327	1 895 102 400 167
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9 793 891 439 264	6 152 276 208 446

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		- 659 498 427	-2 798 209 146
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10 104 302 324 164	8 044 580 399 467

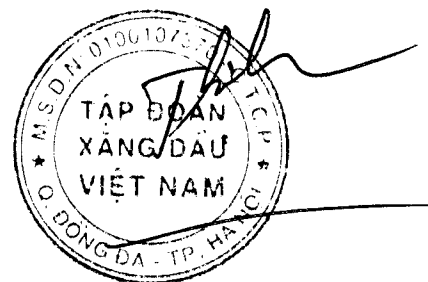
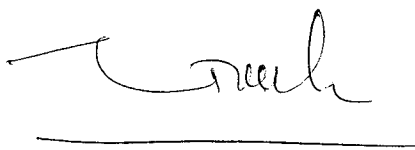
Ngày in: 11/05/2015. Giờ in: 13:59:14

Lập, Ngày 15 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
3 tháng Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là Petrolimex), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Petrolimex được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Petrolimex đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 với tên gọi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Petrolimex kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật. Cơ cấu của Petrolimex gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên.

Trụ sở chính: Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính

Petrolimex có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm: Kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Petrolimex còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

Petrolimex quản lý 42 Công ty Xăng dầu thành viên (sở hữu 100% vốn) phân bố và hoạt động trên địa bàn cả nước và Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - nay là Công ty mẹ.

Petrolimex có 27 Công ty con do Petrolimex nắm quyền chi phối, trong đó có 01 Công ty liên doanh với đối tác nước ngoài, 01 Công ty TNHH 100% vốn tại Singapore và 01 Công ty TNHH 100% vốn tại Lào.

Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Phụ biểu kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính là từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Đồng Việt Nam (VND)

III. Những chính sách kế toán chủ yếu:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

a. Cơ sở kế toán chung

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã có văn bản số 0215/PLX-TCKT ngày 06/03/2015 về việc lùi thời hạn lập báo cáo tài chính theo chế độ kế toán ban hành kèm thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC và đang chờ ý kiến trả lời của Bộ Tài chính, do đó trong báo cáo tài chính quý 1/2015 của Tập đoàn vẫn được lập theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

b. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích

kinh tế từ hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Công ty liên kết, liên doanh là các đơn vị mà Petrolimex có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Các Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất là các giao dịch liên quan đến cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong nội bộ Tập đoàn, toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ và số dư công nợ tại thời điểm khóa sổ kế toán.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Petrolimex. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Tóm tắt chính sách kế toán áp dụng:

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi và ít rủi ro về thay đổi giá trị.

b. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ và tuân thủ theo quy định hiện hành.

d. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Riêng các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

e. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Hợp nhất kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 5 năm kể từ năm sau liền kề năm Hợp nhất kinh doanh.

Giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa chuyển đổi Công ty Nhà nước được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu) theo Thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ Tài chính.

g. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới mà có thể ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

h. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 Kham Thiên, Đống Đa, Hà Nội

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÔNG TY CON CỦA TẬP ĐOÀN

S T T	Đầu tư vào Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
A	CÔNG TY TNHH MTV NỘI ĐỊA				
1	Công ty xăng dầu Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
2	Công ty xăng dầu Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
3	Công ty xăng dầu Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
4	Công ty xăng dầu Điện Biên	Tỉnh Lai Châu	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
6	Công ty xăng dầu Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
7	Công ty xăng dầu Bắc Thái	Tỉnh Thái Nguyên - Bắc Kạn	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
8	Công ty xăng dầu Hà Bắc	Tỉnh Bắc Giang - Lạng Sơn	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
9	Công ty xăng dầu Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
10	Công ty xăng dầu KV1- TNHH MTV	TP Hà Nội - Bắc Ninh - Vĩnh Phúc	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
11	Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Sơn Bình	TP Hà Nội - Tỉnh Sơn La - Hòa Bình	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
12	Công ty TNHH MTV xăng dầu KV3	TP Hải Phòng	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
13	Công ty xăng dầu Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
14	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	Tỉnh Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
15	Công ty xăng dầu B12	Tỉnh Quảng Ninh - Hải Dương - Hưng Yên	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
16	Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cty TNHH	Tỉnh Thanh Hoá	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
17	Công ty xăng dầu Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
18	Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
19	Công ty xăng dầu Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
20	Công ty xăng dầu Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
21	Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên - Huế	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
22	Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	TP Đà Nẵng - Quảng Nam	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
23	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai - Kon Tum	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
24	Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
25	Công ty xăng dầu Bình Định	Tỉnh Bình Định	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
26	Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk - Đắk Nông	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%

S T T	Đầu tư vào Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
27	công ty xăng dầu Phú Khánh	Tỉnh Khánh Hòa - Phú Yên	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
28	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
29	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
30	Công ty xăng dầu Sông Be - TNHH MTV	Tỉnh Bình Dương - Bình Phước	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
31	Công ty TNHH MTV xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Bình Thuận	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
32	Công ty xăng dầu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
33	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	TP Hồ Chí Minh	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
34	Công ty xăng dầu Long An	Tỉnh Long An	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
35	Công ty xăng dầu Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
36	Công ty xăng dầu Đồng Tháp - TNHH MTV	Tỉnh Đồng Tháp	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
37	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang	Tỉnh An Giang	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
38	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
39	Công ty xăng dầu Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
40	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	Tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng - Bạc Liêu	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
41	Công ty TNHH MTV xăng dầu Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
42	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	100%	100%
B	CÔNG TY TNHH MTV TẠI NƯỚC NGOÀI				
1	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%
C	TỔNG CÔNG TY CP, TNHH NHIỀU THÀNH VIÊN				
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	TP Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%
2	Công ty CP Cơ khí xăng dầu Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	Máy móc, thiết bị ngành xăng dầu	46%	46%
3	Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	TP Hà Nội	Máy móc, thiết bị ngành xăng dầu	50%	50%
4	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	TP Hà Nội	Tư vấn xây dựng công trình xăng dầu	51%	51%
5	Tổng Công ty CP Hóa dầu Petrolimex	TP Hà Nội	Sản xuất và KĐoanh sản phẩm hóa dầu	79%	79%
6	Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	TP Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	51%	51%
7	Công ty CP Tin học viễn thông Petrolimex	TP Hà Nội	Thiết bị và dịch vụ tin học, tự động hóa	51%	51%
8	Công ty CP Xây lắp 1	TP Hà Nội	Xây dựng công trình xăng dầu	32%	33%
9	Công ty CP Xây lắp 3	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng công trình xăng dầu	30%	30%
10	Tổng Công ty CP Gas Petrolimex	TP Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm gas	58%	58%
11	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu	52%	52%
12	Công ty TNHH hóa chất PTN	TP Hải Phòng	Sản xuất chất liệu bề mặt về xăng dầu	60%	60%

S T T	Đầu tư vào Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
13	Công ty CP Bất động sản Petrolimex	TP Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	51%	51%
14	Công ty LD TNHH kho NQ Vân Phong	Tỉnh Khánh Hòa	KDoanh kho, mua bán XDầu tại cửa khẩu	90%	87%
15	Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	TP Hà Nội	Kinh doanh nhiên liệu bay	59%	59%
16	Công ty CP TM & VT Petrolimex Hà Nội	TP Hà Nội	Vận tải xăng dầu	51%	51%
17	Công ty CP TM & VT Petrolimex Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	Vận tải xăng dầu	51%	51%
18	Công ty CP VT & DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	Tỉnh Nghệ An	Vận tải xăng dầu	51%	51%
19	Công ty CP VT & DV Petrolimex Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	Vận tải xăng dầu	52%	52%
20	Công ty CP VT & DV Petrolimex Hà Tây	TP Hà Nội	Vận tải xăng dầu	51%	51%
21	Công ty CP VT & DV Petrolimex TT Huế	Tỉnh Thừa Thiên - Huế	Vận tải xăng dầu	51%	51%
22	Công ty CP hóa dầu VP (MPCO và PLC)	TP Hải Phòng	Dịch vụ Vận tải	80%	53%
23	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	Xăng dầu và sản phẩm hóa dầu	51%	65%
24	Cty TNHH Hải châu (Cty XD Tiền Giang)	Tỉnh Tiền Giang	Xăng dầu và dịch vụ	92%	92%
25	Cty CP TMDV Cái bè (Cty XD Tiền Giang)	Tỉnh Tiền Giang	Xăng dầu và dịch vụ	54%	54%

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội

PHỤ LỤC: ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT

S T T	Đầu tư Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
I	Tại Công ty mẹ - Tập đoàn				
1	Cty TNHH LD Castrol BP Petco	TP Hồ Chí Minh	Chế biến sản phẩm dầu nhờn	35%	35%
2	Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	TP Hà Nội	Kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng	43%	41%
3	Cty CP TM Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang	Thương mại dịch vụ	33%	33%
II	Tại các Công ty con				
1	Cty CP phát triển House *	TP Vũng Tàu	Thương mại bất động sản	37%	37%
2	Cty CP dịch vụ hàng hải Mỹ Giang *	Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hàng hải	45%	30%
3	Cty CP XD CTrình GThông 810 *	TP Hà Nội	Xây dựng công trình	25%	20%
4	Cty CP TMDV Chợ Gạo *	Tỉnh Tiền Giang	Thương mại dịch vụ	29%	20%
5	Cty CP Vườn Mè Kông *	Tỉnh Tiền Giang	Thương mại dịch vụ	40%	40%
6	Cty TNHH TMLXLDM Thăng Long *	TP Hồ Chí Minh	Xây dựng và cung cấp thiết bị	44%	13%
7	Cty CP Bất động sản Nghệ An *	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	48%	25%
8	Cty CP sửa chữa ô tô VN *	TP Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa	40%	20%
9	Cty CP Cảng Xanh VIP	TP Hải Phòng	Dịch vụ cảng	30%	30%

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	5 232 144 362 064	4 790 930 785 947
- Tiền mặt		75 659 573 034	75 768 390 993
+ Tiền Việt Nam		73 619 745 905	73 537 550 387
+Ngoại tệ		2 039 827 129	2 230 840 606
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		4 680 333 564 256	4 596 716 153 689
+ Tiền Việt Nam		4 430 843 717 767	4 033 603 098 762
+Ngoại tệ		249 440 051 489	563 113 054 927
+Vàng bạc, kim khí, đá quý		49 795 000	
- Tiền đang chuyển		476 151 224 774	118 446 241 265
+ Tiền Việt Nam		128 362 730 208	112 471 020 746
+Ngoại tệ		347 788 494 566	5 975 220 519
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	2 136 219 298 334	2 096 308 780 367
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		114 865 455 095	118 010 455 095
- Đầu tư ngắn hạn khác		2 053 621 921 231	2 007 076 454 564
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-32 268 077 992	-28 778 129 292
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	2 286 575 342 967	2 790 575 002 277
- Phải thu về cổ phần hóa		1 397 628 308 188	1 480 864 675 978
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		1 437 621 099	
- Phải thu người lao động		2 068 505 898	2 461 790 880
- Phải thu khác		885 440 907 782	1 307 248 535 419
04. Hàng tồn kho	V.04	8 798 522 083 581	10 183 939 926 984
- Hàng mua đang đi trên đường		154 369 770 352	2 214 958 636 981
+ Xăng dầu		108 508 873 837	1 898 881 971 626
+ Khác		45 860 896 515	316 076 665 355
- Nguyên liệu, vật liệu		772 754 936 882	740 011 344 703
- Công cụ, dụng cụ		31 166 429 200	28 600 907 487
+ Vỏ bình gas		203 630 000	41 530 000
+ Công cụ, dụng cụ khác		30 962 799 200	28 559 377 487
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		260 533 682 680	214 979 594 358
- Thành phẩm		421 195 675 243	566 530 002 218
- Hàng hóa		7 071 124 869 049	6 407 411 328 417
+ Xăng dầu		6 331 039 439 848	5 832 036 493 195
+ Hoá dầu		235 077 245 781	199 747 961 504
+ Gas, bếp và phụ kiện		72 492 486 629	80 720 228 985
+ Hàng hoá khác		432 515 696 791	294 906 644 733

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán		82 291 543 175	5 052 480 600
+ Xăng dầu			
+ Khác		82 291 543 175	5 052 480 600
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản		5 085 177 000	6 395 632 220
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05.Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.05		
05a.Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	1 553 483 833 604	1 502 088 186 117
- Tạm ứng		185 482 165 752	475 854 613 901
- Tài sản thiếu chờ xử lý		1 107 046 286	1 830 257 942
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		314 852 927 205	8 132 295 219
- Tài sản ngắn hạn khác		1 052 041 694 361	1 016 271 019 055
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07	2 899 132 495	724 473 877
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác		2 899 132 495	724 473 877
08.Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10.Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12.Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	476 721 110 514	488 808 645 014
- Đầu tư cổ phiếu		303 457 445 834	310 457 445 834
- Đầu tư trái phiếu		75 000 000 000	75 000 000 000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		98 263 664 680	103 351 199 180
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	1 251 780 653 391	1 292 605 034 249
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		101 797 537 260	50 903 669 517
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			249 418 726
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			1 220 099 677
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			3 388 424 243
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1 149 983 116 131	1 236 843 422 086
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	83 604 133 951	85 764 226 633

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		80 765 324 196	82 972 582 642
- Tài sản dài hạn khác		2 838 809 755	2 791 643 991
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	17 443 429 970 864	15 564 520 650 952
15.1.Vay ngắn hạn		16 970 007 606 530	14 960 668 400 954
- Vay ngân hàng		16 949 378 464 802	14 938 877 027 721
+ Tiền Việt Nam		3 957 207 212 551	4 986 410 282 276
+ Ngoại tệ		12 992 171 252 251	9 952 466 745 445
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác		20 629 141 728	21 791 373 233
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		473 422 364 334	603 852 249 998
- Ngân hàng		473 422 364 334	603 852 249 998
+ Tiền Việt Nam		155 497 776 250	111 600 887 800
+ Ngoại tệ		317 924 588 084	492 251 362 198
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	232 764 235 445	153 839 856 604
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		8 438 588 533	25 560 196 708
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		224 325 646 912	128 279 659 896
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	460 813 587 392	554 017 526 665
- Tài sản thừa chờ giải quyết		2 234 835 001	550 163 473
- Kinh phí công đoàn		18 045 537 935	20 466 528 146
- Bảo hiểm xã hội		6 263 903 740	3 222 659 012
- Bảo hiểm y tế		957 892 599	491 003 084
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3 041 837 300	3 237 247 300
- Doanh thu chưa thực hiện		62 093 079 393	62 248 665 994
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		368 176 501 424	463 801 259 656
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	180 841 996 178	177 175 877 693
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		116 318 591 102	139 758 376 018